

**UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 614/ CV-QLDA
V/v niêm yết công khai trên
cổng thông tin của UBND xã
Bình Tuyên

Bình Tuyên, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng HĐND – UBND xã Bình Tuyên

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện theo quy định Khoản b Điểm 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 quy định “Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư”.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND – UBND xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án sau:

Tên dự án: Khu ĐDC cho các hộ dân thôn Đê Hên phục vụ GPMB KCN Sơn Lôi tại xã Bình Tuyên, tỉnh Phú Thọ.

(Chi tiết các biểu phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án kèm theo)

Ban quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND – UBND xã quan tâm phối hợp thực hiện để dự án triển khai đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã (B/c);
- Lưu: VP- GPMB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Huy Trường

**BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUÝ I, QUÝ II, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HẸN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LỢI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN GIÁO- XÃ BÌNH TUYẾN - TỈNH PHÚ THÒ**

Thông tin hồ sơ địa chính										Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất										Diện tích thu hồi (m2)										DVT: Đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
S TT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó				DT không có thực tế - DT chênh lệch nhỏ hơn so với giấy tờ về QSD đất	Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: (TLIC, TLIC, HNK) 95.000đ/m2*3 0%;	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CBN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ăn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.0 00đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
															Quý I	Thửa	Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI RÀ SOÁT

Nguyễn Trọng Tuấn

Nguyễn Ngọc Tâm

Phái Thị Thanh Huyền

Nguyễn Huy Trường



BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUÝ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CỘNG NGHIỆP SƠN LỘI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VẠN GIÁO- XÃ BÌNH TUYẾN - TỈNH PHÚ THO

S TT		Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thửa hồi và giao đất					Diện tích thửa hồi (m2)										Số thửa đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất (LUC, LUK, HNK) 95.000đ/m2;	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CPN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.000*4=1.920.000đ/khẩu	DVT: đồng
				Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thửa hồi	Số thửa	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó			Đất không từ về QSD											
1		Dươn g Văn Ngừ	0260 6900 0352	32	345 ¹	723,0	La go	LUC		21	373,7	36,8	36,8		36,8	-		9	4 910,0	16,2%	42 275 000	5 488 185	211 375 000	17 280 000	481 399 401					
				32	493 ¹	170,0	La go	LUC		22	315,2	315,2	219,7	95,5	315,2															
				32	516 ²	275,0	La go	LUC		200	445,0	445,0	445,0	445,0	-															
TỔNG CỘNG										1133,9	797	701,5	95,5	797	0	0	0	9	4 910	16,2%	75 715 000	9 829 401	378 575 000	17 280 000	481 399 401					

NGƯỜI LẬP BƯỞI

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI RÀ SOÁT

KT GIÁM ĐỐC
PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN

Nguyễn Trọng Tuấn

Nguyễn Ngọc Tâm

Phí Thị Thanh Huyền



BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, TÀI SẢN
DỰ ÁN: KHU TBC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HẸN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LỘI
Họ và tên: Dương Văn Ngừ
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN GIÁO - XÃ BÌNH TUYẾN- TỈNH PHÚ THỌ

Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{xm} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
1 Nhà					1		2	3	4=(1+2)x3	
Nhà 1 tầng tường chịu lực 110mm, bô trụ tường lẫn sơn cửa gỗ N3 nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, có điện (không có vệ sinh khép kín): 7,1*5,9	m2	41,89		4.174.725	174.879.230			80%	139.903.384	
* Đối trừ:										
- Trừ nền lát gạch liên doanh 300x300: (6,9*4,6)	m2	-31,7		242.940	-7.710.916			80%	-6.168.732	
+ Nền lát gạch đất nung (6,9*4,6)	m2	31,74		197.161	6.257.890			80%	5.006.312	
- Trừ Cửa gỗ N3: (1,0*2,0)	m2	-2,0		2.536.875	-5.073.750			80%	-4.059.000	

ĐVT: Đồng

+	Cửa đi khuôn thép hộp pán tôn, kính (1,0*2,0)	m2	2,0		904.527	1.809.054			80%	1.447.243	
*	Trần tôn (4,6*6,9)	m2	31,7								
2	Bếp+ Vệ Sinh						102.804	3.262.999	80%	2.610.399	STT 668, CBG 9 - 2026
	Móng xây gạch chỉ: (2,9*2+4,6)*0,33*0,5	m2	1,72		1.404.091	2.409.420			80%	1.927.536	
	Móng xây gạch chỉ: (2,9*2+4,6)*0,22*0,5	m2	1,14		1.404.091	1.606.280			80%	1.285.024	
	Tường xây gạch chỉ có trát (2,9*2+4,6)*0,11*1,9	m2	2,2		1.674.720	3.640.171			80%	2.912.137	
	Trụ cửa đi (1,4*0,11*1,9)	m2	-0,3		1.674.720	-490.023			80%	-392.018	
	Nền lát gạch đất nung: (4,4*2,8)	m2	12,3		197.161	2.429.024			80%	1.943.219	
	Mái tôn sườn thép: 6,1*2,9	m2	17,7		269.730	4.771.524			80%	3.817.219	
	Xi măng (Bê xi măng-Bê tông 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bê tông kết rời xà 2 nhấn, nắp thường)	cái	1		1.351.852	1.351.852			80%	1.081.482	STT 948, CBG 9 - 2026
	Mái che bàn vào tường, kết cấu thép, mái tôn liền doanh: 6,1*4,2	m2	25,6		254.470	6.519.521			80%	5.215.617	
	Nền Bê tông không cốt 6,1*3,6*0,15	m3	3,29		1.653.894	5.447.927			80%	4.358.341	

[illegible]

-	Trừ mái fibroximang: 4,5*9,0	m2	-40,5		171.174	-6.932.547			80%	-5.546.038	
+	Mái tôn sườn thép: 4,5*9,0	m2	40,5		269.730	10.924.065			80%	8.739.252	
	Tường xây gạch chi không trát: 4,5*0,11*2,1	m3	1,0		1.674.720	1.740.871			80%	1.392.697	
	Tường xây gạch chi không trát: 9,0*0,11*0,5	m3	0,5		1.674.720	828.986			80%	663.189	
	Móng xây gạch chi sâu 0.5 (9,0+4,5)*0,22*0,5	m3	1,5		1.404.091	2.085.075			80%	1.668.060	
5	Chuồng lợn trụ gạch tường xây gạch chi mái lợp fibroximang: 22,2*8,0	m2	177,6		1.950.819	346.465.454			80%	277.172.364	
*	Đổi trừ										
-	Trừ mái fibroximang: 22,8*8,0	m2	-182,4		171.174	-31.222.138			80%	-24.977.710	
+	Mái tôn sườn thép: 22,8*8,0	m2	182,4		269.730	49.198.752			80%	39.359.002	
*	Tường xây gạch chi không trát 22,*0,11*0,6	m3	1,45		1.674.720	2.431.693			80%	1.945.355	
*	Móng tường xây gạch chi 22,2*0,22*0,3	m3	1,47		1.404.091	2.057.274			80%	1.645.819	

6	Chuồng gia cầm, khung cột sắt mái lợp proximang: 7,0*4,7	m2	32,9		786.777	25.884.963				80%	20.707.971	
	Chuồng gia cầm, khung cột sắt mái lợp proximang: 28*7,6	m2	212,8		786.777	167.426.146				80%	133.940.916	
*	Đổi trừ											
-	Trừ mái fiboximang: 7,0*4,7	m2	-32,9		171.174	-5.631.625				80%	-4.505.300	
-	Trừ mái fiboximang: 28,0*7,6	m2	-212,8		171.174	-36.425.827				80%	-29.140.662	
+	Mái tôn sườn thép: 7,0*4,7	m2	32,9		269.730	8.874.117				80%	7.099.294	
+	Mái tôn sườn thép: 28,0*7,6	m2	212,8		269.730	57.398.544				80%	45.918.835	
*	Tường xây gạch chi không trát: 7,0*0,11*1,0	m3	0,77		1.674.720	1.289.534				80%	1.031.628	
	Móng xây gạch chi: 7,0*0,22*0,5	m3	0,77		1.404.091	1.081.150				80%	864.920	
	Móng xây gạch chi: 7,0*0,33*0,5	m3	1,16		1.404.091	1.621.725				80%	1.297.380	
	Trụ liên xây gạch chi: (0,22*0,11*1,0)*3	m3	0,07		1.674.720	121.585				80%	97.268	
	Tường xây gạch chi không trát: 9,8*0,11*2,4	m3	2,59		1.674.720	4.332.836				80%	3.466.268	

Móng xây gạch chi: 9,8*0,22*0,5	m3	1,08		1.404.091	1.513.610			80%	1.210.888	
Móng xây gạch chi: 9,8*0,33*0,5	m3	1,62		1.404.091	2.270.415			80%	1.816.332	
* Trừ cửa: (2*0,11*0,8)*3	m3	-0,53		1.674.720	-884.252			80%	-707.402	
Trụ liên tường xây gạch chi không trát: (0,22*0,11*2,4)*4	m3	0,23		1.674.720	389.071			80%	311.257	
Tường xây gạch chi không trát: 28*(0,11+0,1)*2	m3	11,76		1.674.720	19.694.707			80%	15.755.766	
Móng xây gạch chi: 28*0,22*0,5	m3	3,08		1.404.091	4.324.600			80%	3.459.680	
Móng xây gạch chi: 28*0,33*0,5	m3	4,62		1.404.091	6.486.900			80%	5.189.520	
Trụ liên tường xây gạch chi không trát: (0,22*0,11*1,0)*16	m3	0,39		1.674.720	648.452			80%	518.761	
Trừ cửa: (0,7*0,11*1,7)*4	m2	-0,52		1.674.720	-876.883			80%	-701.507	
Tường đốc xây gạch chi không trát: 7,6*0,11*3,2	m3	2,68		1.674.720	4.480.211			80%	3.584.169	
Móng xây gạch chi: 7,6*0,22*0,5	m3	0,84		1.404.091	1.173.820			80%	939.056	
Móng xây gạch chi 7,6*0,33*0,5	m3	1,25		1.404.091	1.760.730			80%	1.408.584	

	Trụ liên tường xây gạch chỉ không trát: (0,22*0,11*3,2)*3	m3	0,23		1.674.720	389.071				80%	311.257	
	nền Bê tông không cốt: 12,1*4,4*0,15	m3	7,99		1.653.894	13.207.997				80%	10.566.398	
	Tấm đan BTCT: 3,5*2,8*0,06	m3	0,59		2.146.056	1.261.881				80%	1.009.505	
7	Giếng đào: 3,1*2,4*10	m3	74,40		1.154.754	85.913.698				80%	68.730.958	
	Nền bê tông không cốt: 16*2,1*0,05	m3	1,7		1.653.894	2.778.542				80%	2.222.834	
8	Giếng khoan dân dụng D110 30m x 4 cái	m	120,0		664.003	79.680.360				80%	63.744.288	
9	Bê nước											
	Tường xây gạch chỉ không trát: (3,3+2,4)*2*0,22*0,8	m3	2,01		1.512.425	3.034.530				80%	2.427.624	
	Tường ngăn xây gạch chỉ không trát: 1,8*0,11*0,8	m3	0,16		1.674.720	265.276				80%	212.221	
	Đường vào bê tông không cốt: 25,2*2,3*0,2	m3	11,6		1.653.894	19.171.939				80%	15.337.551	
	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ có trát: (7,5*0,11*0,6)*2	m3	0,99		1.674.720	1.657.973				80%	1.326.378	
	Tấm đan BTCT: 7,5*0,5*0,05	m2	0,19		2.146.056	402.386				80%	321.908	

Dây láng vừa xi măng: 7,5*0,3	m2	2,25		44.407	99.916			80%	79.933	
Rãnh thoát nước xây gạch chỉ có trát: (30*0,11*0,6)*2	m3	3,96		1.674.720	6.631.891			80%	5.305.513	
Tấm đan Bê tông cốt thép: 30*0,5*0,05	m2	0,75		2.146.056	1.609.542			80%	1.287.634	
Dây láng vừa xi măng: 30*0,3	m2	9,0		44.407	399.663			80%	319.730	
Hàng rào B40 có cột sắt kích thước D27 không khung: 32,7*1,8	m2	58,9		152.144	8.955.196			80%	7.164.157	
Cột BTCT: (1,5*0,11*0,12)*15	m3	0,3		2.431.463	722.145			80%	577.716	
Hàng rào B40 có cột sắt kích thước D27 không khung: 50,5*1,8	m2	90,9		152.144	13.829.890			80%	11.063.912	
Cột BTCT: (1,5*0,11*0,12)*35	m3	0,69		2.431.463	1.685.004			80%	1.348.003	
Hàng rào B40 có cột sắt kích thước D27 không khung: 34*1,8	m2	61,2		152.144	9.311.213			80%	7.448.970	

Cột BTCT: (1,5*0,11*0,12)*15	m3	0,3		2.431.463	722.145			80%	577.716	
Cột BTCT: (1,5*0,11*0,12)*34	m3	0,67		2.431.463	1.636.861			80%	1.309.489	
Lưới nhựa đen HDPE 74*1.8	m	133				11.850	1578420	80%	1.262.736	Bảo giá tại (https://thepxuanlie.com/san-pham/bao-gia-lui-nhua-deo-nguyen-sinh-hdpe-o-vuong-20x20-35x35mm-mau-den
Cột điện chữ H, Cột điện bê tông H6,5A (Đầu góc 310x230-Đầu ngọn 140x140)::	Cột	18				1.200.000	21.600.000	80%	17.280.000	STT 10968, CBG 9-2026
Dây điện nhôm (cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x70)	m	800				177.840	142.272.000	80%	113.817.600	STT 3470, CBG 9-2026
Cột điện sắt ống fi76 6m*2	m	12		45.301	543.612			80%	434.890	STT 535, QĐ 1037/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 15/7/5/2023
Tháo dỡ di chuyển tắc nước 500L	cái	3		267.669	803.007			80%	642.406	
Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái	1		160.601	160.601			80%	128.481	
Nền bê tông không cốt: 14,5*6,1*0,18	m3	15,9		1.653.894	26.331.646			80%	21.065.317	

*	Mô xây hình tròn đá cải táng	Cải	2		5.500.000	11.000.000					100%	11.000.000	
	Tường xây gạch chi không trát: (1,7*3,14*0,11*1,0)*2	m3	1,17		1.674.720	1.966.724					100%	1.966.724	
	Móng mô xây gạch chi: (2,0*3,14*0,22*1,0)*2	m3	2,76		1.404.091	3.879.784					100%	3.879.784	
9	Cây Cối trong mật độ												
	Cây bụi 5cm < DK thân ≤ 10cm	cây	21	1.518.000							100%	31.878.000	
	Cây bụi 10cm < DK thân ≤ 20cm	cây	39	2.436.000							100%	95.004.000	
	Cây bụi 10cm < DK thân trồng dưới 2 năm	cây	35	222.000							100%	7.770.000	
10	Cây cối vượt mật độ không quá 200%												
	Cây sung 5cm < DK thân ≤ 20cm	cây	2	491.000							80%	785.600	
	Hồng Xiêm DK thân < 2cm	cây	8	117.000							80%	748.800	
	Xoài 10cm < DK thân ≤ 20cm	cây	3	1.258.000							80%	3.019.200	
	Xoài DK thân < 3cm	cây	3	270.000							80%	648.000	
	Xoài 5cm < DK thân ≤ 10cm	cây	5	658.000							80%	2.632.000	
	Nhãn 5cm < DK thân ≤ 20cm	cây	1	1.200.000							80%	960.000	

Cây cảnh bóng mát (Hoa Sứ) 2cm < ĐK thân ≤ 3,5cm	cây	1	129.000						80%	103.200	
Chuối đến kì thu hoạch nhưng chưa thu hoạch được	cây	30	98.000						80%	2.352.000	
Cây chuối khóm < 5 cây	Khóm	40	200.000						80%	6.400.000	
Chối khóm 5 < khóm < 10	khóm	35	385.000						80%	10.780.000	
Cây mới trồng chưa có quả	cây	25	48.000						80%	960.000	
hỗ trợ di dời Cây cảnh trong chậu	chậu	3	50.000						80%	120.000	
TỔNG										1.333.482.043	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Tuấn

NGƯỜI RÀ SOÁT

Nguyễn Ngọc Tâm

Phí Thị Thanh Huyền



KIỂM GIÁM ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Trường

BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, TÀI SẢN
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SON LÔI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN GIÁO - XÃ BÌNH TUYẾN- TỈNH PHÚ THỌ

ĐVT: đồng													
STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{xm} (Giá trị xây dựng)		CSGTT	CSG _{11.20} ²⁵	G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền			Đơn giá	Thành Tiền			
1	Mộ đã cải táng	cái	1		5.500.000	5.500.000	2	3	4		100%	6=(1x2/3+4) x5 5.491.692	
	Đế mộ xây gạch chi 1.9*2.8*0.3	m3	1,6		1.512.425	2.413.830	112,37	112,54			100%	2.410.184	
	Đế mộ xây gạch chi 1.7*2.5*0.15	m3	0,64		1.512.425	964.171	112,37	112,54			100%	962.714	
	Đế mộ xây gạch chi 1.45*2.1*0.15	m3	0,46		1.512.425	690.800	112,37	112,54			100%	689.757	
2	Tường mộ xây gạch chi (1.2+1.9)*2*0.33*0.8	m3	1,64		1.512.425	2.475.537	112,37	112,54			100%	2.471.798	
	Mặt mộ lát gạch chi 1.1*1.3	m2	1,43		130.340	186.386	112,37	112,54			100%	186.105	
	Tường bao (2.6*0.11*0.9)*2	m3	0,51		1.674.720	862.146	112,37	112,54			100%	860.844	
	Mái bê tông cốt thép (1.6*2*0.05)*2	m3	0,32		1.653.894	529.246	112,37	112,54			100%	528.447	
	Ngói lợp mái mũi hài (0.4*0.8)*8	m2	2,56		519.338	1.329.505	112,37	112,54			100%	1.327.497	
	Đế mộ dưới 1.9*2.8*2.5	m3	13,30		1.512.425	20.115.253	112,37	112,54			100%	20.084.867	



	lường bao xung quanh xây gạch chỉ có trát (3.5+5.6)*2*0.11*0.6	m3	1,20		1.674.720	2.011.674	112,37	112,54				100%	2.008.635	
-	Trừ cửa 1.2*0.11*0.6	m2	-0,08		1.837.825	-145.556	112,37	112,54				100%	-145.336	
	Cổng B40 khung sắt V3 2.1*0.6	m2	1,26		212.635	267.920	112,37	112,54				100%	267.515	
	Móng tường (3.5+5.6)*2*0.33*0.6	m3	3,60		1.352.205	4.872.806	112,37	112,54				100%	4.865.445	
	Trụ công xây gạch chỉ có trát (0.22*0.22*1.8)*2	m3	0,17		1.523.560	265.465	112,37	112,54				100%	265.064	
-	Trừ nề lát gạch nung 3.3*5.2	m2	-17,16		197.161	-3.383.283	112,37	112,54				100%	-3.378.172	
-	Trừ mộ 1.9*2.8	m2	-5,32		197.161	-1.048.897	112,37	112,54				100%	-1.047.312	
	Lưới thép B40 có khung (3.5+5.6)*1.5*2	m2	27,30		212.635	5.804.936	112,37	112,54				100%	5.796.167	
	Bia mộ	cái	1		100.000	100.000	112,37	112,54				100%	99.849	Xin báo giá của hàng.
	Bát Hương	cái	1		150.000	150.000	112,37	112,54				100%	49.773	Xin báo giá của
	Lọ Hoa	cái	1		100.000	100.000	112,37	112,54				100%	99.849	Xin báo giá của
	Mặt mộ lát gạch đất nung 1.1*0.9		0,99		197.161	195.189	112,37	112,54				100%	194.895	
Tổng cộng													44.190.276	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Tuấn

NGƯỜI RÀ SOÁT

Nguyễn Ngọc Tâm

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phí Thị Thanh Huyền

Nguyễn Huy Trường

BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, TÀI SẢN
DỰ ÁN: KHU TBC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HẸN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI
Địa điểm: THÔN VĂN GIÁO - XÃ BÌNH TUYÊN- TỈNH PHÚ THỌ
Họ và tên: Dương Văn Báu

DVT: đồng													
STT	Hàng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{xm} (Giá trị xây dựng)		CSGTT	CSG _{tt.2025}	G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền			Đơn giá	Thành Tiền			
1	Mộ					1	2	3	4			$6=(1x2/3+4)x$	
	Mộ xây đã cải táng	Cải	1		5.500.000	5.500.000	112,37	112,54			100%	5.491.692	
	Tường mộ xây gạch chỉ có trát (1.3+0.9)*2*0.22*1.3	m3	1,26		1.512.425	1.903.236	112,37	112,54			100%	1.900.361	
	Chụp mộ ốp gạch men tam cấp	bộ	1		2.200.000	2.200.000	112,37	112,54			100%	2.196.677	Xin báo giá tại cửa hàng
	Bia mộ	Cải	1		100.000	100.000	112,37	112,54			100%	99.849	Xin báo giá
	Bát hương	Cải	1		150.000	150.000	112,37	112,54			100%	149.773	Xin báo giá tại cửa hàng
Tổng cộng												9.838.352	

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI RÀ SOÁT

KIỂM GIÁM ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Trọng Tuấn


Nguyễn Ngọc Tâm


Phí Thị Thanh Huyền

Nguyễn Huy Trường

